Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8523.51.99

Mã HS	8523.51.99
Mô tả hàng hóa	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37 / - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: / - - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:38:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85235199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15552
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15552
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15552
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14866
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14807
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14807
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14807
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14807
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14807
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14807
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14861
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14861
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14861
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14861
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14861
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14862
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14862
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14862
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14862
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14862
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14862
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14865
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14813
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14821
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14821
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14821
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14821
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14821
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14821
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14852
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14852
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14852
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14852
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14852
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14852
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14907
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14907
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14907
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14907
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14907
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D14886
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E14886
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F14886
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14886
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14886
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14886
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14884
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14884
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14884
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14884
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14884
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14884
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14899
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14899
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14899
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14899
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14899
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14899
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14898
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14898
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14898
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14898
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14898
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14891
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14891
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14891
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14891
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14891
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14891
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14891
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14886
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14886
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14886
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14886
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14886
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14886
RCEP B	2022	2022	0	B!D14886
RCEP B	2023	2023	0	B!E14886
RCEP B	2024	2024	0	B!F14886
RCEP B	2025	2025	0	B!G14886
RCEP B	2026	2026	0	B!H14886
RCEP B	2027	2027	0	B!I14886
RCEP C	2022	2022	0	C!D14886
RCEP C	2023	2023	0	C!E14886
RCEP C	2024	2024	0	C!F14886
RCEP C	2025	2025	0	C!G14886
RCEP C	2026	2026	0	C!H14886
RCEP C	2027	2027	0	C!I14886
RCEP D	2022	2022	0	D!D14885

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14885
RCEP D	2024	2024	0	D!F14885
RCEP D	2025	2025	0	D!G14885
RCEP D	2026	2026	0	D!H14885
RCEP D	2027	2027	0	D!I14885
RCEP E	2022	2022	0	E!D14889
RCEP E	2023	2023	0	E!E14889
RCEP E	2024	2024	0	E!F14889
RCEP E	2025	2025	0	E!G14889
RCEP E	2026	2026	0	E!H14889
RCEP E	2027	2027	0	E!I14889
RCEP F	2022	2022	0	F!D14886
RCEP F	2023	2023	0	F!E14886
RCEP F	2024	2024	0	F!F14886
RCEP F	2025	2025	0	F!G14886
RCEP F	2026	2026	0	F!H14886
RCEP F	2027	2027	0	F!I14886
VIFTA	2024	2024	6.7	VI!F13866
VIFTA	2025	2025	3.3	VI!G13866
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13866
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13866

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP mật mã dân sự XK, NK theo giấy phép (211/2025/NĐ-CP)		211/2025/NĐ-CP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8523.51 có 8 dòng thuế; dòng 8523.51.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8523.51.11 Loại dùng cho máy vi tính; 8523.51.19 Loại khác; 8523.51.21 Loại dùng cho máy vi tính; 8523.51.29 Loại khác; 8523.51.30 Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi); 8523.51.91 Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8523.51.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8523.51.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15552), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP mật mã dân sự XK, NK theo giấy phép (211/2025/NĐ-CP)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.